



qiáng yǒu lì

强有力

adjective · powerful, strong

Example Sentences

tā tí chū le yī gè qiáng yǒu lì de lǐ yóu
他提出了一个强有力的理由。

He put forward a powerful reason.

zhè ge zǔ zhī xū yào qiáng yǒu lì de lǐng dǎo
这个组织需要强有力的领导。

This organization needs strong leadership.

Trace each character, then write the word on your own.

强	强	强	强	强	强	强	强	强	强	强
强	强	强	强							
有	有	有	有	有	有	有	有	有		
力	力	力	力	力						